

# Ảnh hưởng của các yếu tố giáo dục khởi nghiệp và niềm tin vào năng lực bản thân đến ý định khởi nghiệp của sinh viên ngành du lịch

## The influence of entrepreneurship education, self-efficacy, on the entrepreneurial intention of tourism students

Trịnh Thị Hà<sup>1\*</sup>

<sup>1</sup>Trường Đại học Yersin Đà Lạt, Đà Lạt, Việt Nam

\*Tác giả liên hệ, Email: hatt@yersin.edu.vn

### THÔNG TIN

DOI:10.46223/HCMCOUJS.  
econ.vi.18.3.2208.2023

Ngày nhận: 11/03/2022

Ngày nhận lại: 24/04/2022

Duyệt đăng: 29/04/2022

Mã phân loại JEL:  
J13; Z32; Z38

### TÓM TẮT

Mục đích của nghiên cứu này nhằm kiểm tra sự tác động của yếu tố giáo dục khởi nghiệp và niềm tin vào năng lực bản thân đến ý định khởi nghiệp thông qua tư duy khởi nghiệp và thái độ khởi nghiệp của sinh viên ngành du lịch tại Thành phố Đà Lạt. Nghiên cứu tập trung vào năm (05) nhân tố với tám (08) giả thuyết, ứng dụng mô hình cấu trúc tuyến tính (PLS-SEM) để kiểm tra mối quan hệ giữa các nhân tố. Phương pháp thu thập dữ liệu sơ cấp được thực hiện thông qua việc điều tra khảo sát sinh viên ngành du lịch tại hai trường đại học trên địa bàn Thành phố Đà Lạt bằng hình thức trực tuyến, kết quả thu về 216 phiếu hợp lệ. Sau khi xử lý và phân tích dữ liệu bằng phần mềm Smart PLS 3.0, kết quả nghiên cứu cho thấy sáu giả thuyết được chấp nhận. Điều này khẳng định rằng ý định khởi nghiệp của sinh viên ngành du lịch chịu sự tác động của niềm tin vào năng lực bản thân, thái độ khởi nghiệp và tư duy khởi nghiệp. Yếu tố thái độ khởi nghiệp cũng là trung gian trong mối quan hệ giữa niềm tin vào năng lực bản thân và ý định khởi nghiệp.

### ABSTRACT

*Từ khóa:*

giáo dục khởi nghiệp; niềm tin vào năng lực bản thân; tư duy khởi nghiệp; thái độ khởi nghiệp; ý định khởi nghiệp

*Keywords:*

entrepreneurship education; self-efficacy; entrepreneurial mindset; entrepreneurial attitude; entrepreneurial intention

This study aims to determine the impact of entrepreneurship education and self-efficacy on entrepreneurial intention through the entrepreneurial mindset and entrepreneurial attitude of tourism students in Da Lat City. The research model consists of five factors and eight hypotheses. Quantitative research applying a linear structural model (PLS-SEM) is used to examine the relationship between factors. Primary data was collected by sending an online survey to tourism students of two universities in Da Lat City, the results had 216 valid votes. Smart PLS 3.0 software was used for data analysis. Research results show that six hypotheses are accepted. This confirms that the entrepreneurial intention of tourism students is influenced by self-efficacy, entrepreneurial attitude, and entrepreneurial mindset. The entrepreneurial attitude is also an intermediary in the relationship between self-efficacy and entrepreneurial intention.

## 1. Giới thiệu

Tại các quốc gia đang phát triển, hoạt động khởi nghiệp đang được xem là vấn đề trọng tâm (Wardana & ctg., 2020). Nhiều nghiên cứu về khởi nghiệp đã chứng minh rằng việc tăng cường doanh nhân trong một quốc gia sẽ thúc đẩy phúc lợi xã hội tốt hơn và giảm sự nghèo đói trong xã hội (Sutter, Bruton, & Chen, 2019).

Tại Việt Nam, Chính phủ đang có nhiều hoạt động chú trọng vào khởi nghiệp. Năm 2018, Bộ Giáo dục và Đào tạo (2018) đã thực hiện đề án “Hỗ trợ học sinh, sinh viên khởi nghiệp đến năm 2025”. Cùng với việc triển khai các chương trình, các cuộc thi khởi nghiệp cho các bạn trẻ, trong đó có sinh viên, nhiều nghiên cứu về ý định khởi nghiệp của sinh viên cũng đã được tiến hành. Các nghiên cứu trong nước trước đây đã chỉ ra một số yếu tố có tác động tích cực đến ý định khởi nghiệp của sinh viên như đặc điểm tính cách, giáo dục khởi nghiệp, nhận thức kiểm soát hành vi, quy chuẩn chủ quan, thái độ và sự đam mê, sự sẵn sàng kinh doanh, nguồn vốn (Nguyen, Le, & Mai, 2021; Nguyen, Le, & Mai, 2016; Vo & Le, 2021). Mặc dù vậy, kết quả của các nghiên cứu này chưa làm rõ mối liên hệ giữa yếu tố giáo dục khởi nghiệp và niềm tin vào năng lực bản thân tác động đến ý định khởi nghiệp thông qua yếu tố thái độ khởi nghiệp và tư duy khởi nghiệp. Đồng thời, ý định khởi nghiệp của sinh viên ngành du lịch chưa được quan tâm, nghiên cứu nhiều trong nước. Chỉ một số nghiên cứu đề cập đến vấn đề này như nghiên cứu của Le và Nguyen (2019) về ý định khởi nghiệp của sinh viên ngành du lịch và quản trị kinh doanh, kết quả nghiên cứu cho thấy rằng môi trường giáo dục, mục tiêu và kỳ vọng của sinh viên, nhận thức việc kiểm soát hành vi và tính hấp dẫn đối với việc khởi nghiệp ảnh hưởng đến ý định khởi nghiệp của sinh viên. Hoặc nghiên cứu của Nguyen và Mai (2018) với nhận định về sự tác động dương của việc cho tặng tri thức, thu nhận tri thức đến sự hài lòng và hiệu suất làm việc của nhân viên trong các công ty du lịch khởi nghiệp.

Trong khi đó, tại Việt Nam, lĩnh vực du lịch được xem là mảnh đất khởi nghiệp giàu tiềm năng. Sự tăng trưởng về lượt khách quốc tế giai đoạn 2015 - 2019 đạt 22.7% mỗi năm, khách du lịch nội địa tăng từ 01 triệu lượt năm 1990 đến 85 triệu lượt năm 2019 (Trung tâm thông tin du lịch, 2020), du lịch hứa hẹn mang lại nhiều cơ hội khởi nghiệp cho các bạn trẻ. Kết quả của các nghiên cứu trước đây cho thấy giáo dục khởi nghiệp, tư duy khởi nghiệp, thái độ khởi nghiệp và niềm tin vào năng lực bản thân là nền tảng ươm mầm ý định khởi nghiệp cho sinh viên (Handayati, Wulandari, Soetipto, Wibobo, & Narmaditya, 2020; Le & Nguyen, 2019; Zhang, Li, Liu, & Ruan, 2020).

Vậy, đối với sinh viên đang học ngành du lịch tại các trường đại học ở Đà Lạt, ý định khởi nghiệp chịu sự tác động từ các yếu tố nào là vấn đề được tác giả quan tâm và tiến hành thực hiện nghiên cứu “Ảnh hưởng của các yếu tố giáo dục khởi nghiệp và niềm tin vào năng lực bản thân đến ý định khởi nghiệp của sinh viên ngành du lịch”.

## 2. Cơ sở lý thuyết

### 2.1. Ý định khởi nghiệp

Chủ đề về khởi nghiệp nhận được sự quan tâm lớn của nhiều tác giả trong những năm qua (Handayati & ctg., 2020; Wardana & ctg., 2020; Wiklund, Nikolaev, Shir, Foo, & Bradley, 2019). Theo các tác giả Koe, Sa'ari, Majid, và Ismail (2012), khởi nghiệp là bắt đầu thực hiện một công việc kinh doanh mới hay thành lập một doanh nghiệp mới, các ý tưởng kinh doanh mang tính sáng tạo, có thể nhận diện và tận dụng được các cơ hội để đạt được sự thỏa mãn trong việc kinh doanh. Theo đó, một cá nhân hướng đến hình thành một hoạt động kinh doanh mới hoặc có ý định thành lập một doanh nghiệp mới được xem là có ý định khởi nghiệp. Tác giả Souitaris và Zerbinati

(2007) cho rằng ý định khởi nghiệp là một cá nhân chuẩn bị cho việc bắt đầu hình thành một doanh nghiệp. Các yếu tố ảnh hưởng đến ý định khởi nghiệp có thể kể đến như giáo dục khởi nghiệp, niềm tin vào năng lực bản thân, thái độ khởi nghiệp, hay tư duy khởi nghiệp (Handayati & ctg., 2020; Wardana & ctg., 2020; Zhang & ctg., 2020).

## **2.2. Giáo dục khởi nghiệp và tư duy kinh doanh**

Giáo dục khởi nghiệp là hoạt động học tập, thảo luận về việc nâng cao kiến thức, kỹ năng, thái độ và đặc điểm cá nhân liên quan đến khởi nghiệp (Hussain & Norashidah, 2015), là khả năng phản ánh hành động của một người trong việc hỗ trợ học tập (Kirkwood, Dwyer, & Gray, 2014). Phát triển tinh thần khởi nghiệp là khả năng của mỗi người trong việc chuyển các ý tưởng thành những kế hoạch cụ thể, bao gồm sự sáng tạo, đổi mới, chấp nhận rủi ro cũng như khả năng của việc lập kế hoạch và quản lý dự án để đạt được mục tiêu (European Commission, 2009). Theo một số nhà nghiên cứu, giáo dục khởi nghiệp tại cấp độ đại học nên được xem xét đối với các phương pháp giảng dạy phù hợp, cho phép sinh viên đạt được những kinh nghiệm cơ bản về kinh doanh, cùng với các hoạt động thực hành, giáo dục khởi nghiệp có thể phát triển tư duy kinh doanh của sinh viên (Cui, Sun, & Bell, 2021; Ndou, Mele, & Vecchio, 2018). Vì vậy, giáo dục khởi nghiệp có đóng góp đáng kể trong việc khuyến khích tư duy khởi nghiệp và ngày càng được công nhận rộng rãi trong xã hội (Ndou & ctg., 2018). Phát triển giáo dục khởi nghiệp được xem là điều kiện tiên quyết cơ bản để tăng cường kỹ năng đổi mới đối với hoạt động khởi nghiệp trong sự biến đổi nhanh chóng của môi trường kinh doanh (Menzies & Paradi, 2003).

Tư duy kinh doanh được định nghĩa như là cảm giác hoặc xu hướng cung cấp khả năng tư duy phản biện và sáng tạo (Nabi, Linan, Faoylle, Krueger, & Walmsley, 2017). Tư duy kinh doanh có thể được thúc đẩy bằng cách cung cấp các chương trình giáo dục khởi nghiệp (Cui & ctg., 2021), cho phép sinh viên có các kỹ năng, sự hiểu biết, thái độ và động lực liên quan đến tinh thần kinh doanh (Handayati & ctg., 2020). Fayolle và Gailly (2015) nhận xét giáo dục khởi nghiệp thúc đẩy hai vai trò tư duy kinh doanh: (1) Giáo dục khởi nghiệp cho phép sinh viên tạo ra văn hóa và sự hiểu biết sâu sắc về tinh thần kinh doanh; (2) Giáo dục khởi nghiệp thúc đẩy sinh viên tích lũy kinh nghiệm để trở thành doanh nhân. Theo Handayati và cộng sự (2020), giáo dục khởi nghiệp có tác động rất lớn đến ý định trở thành doanh nhân, nhiều học giả đã khẳng định sự liên kết chặt chẽ giữa giáo dục khởi nghiệp và ý định khởi nghiệp (Fayolle & Gailly, 2015; Westhead & Solesvik, 2016).

Từ những lý thuyết trên, một số giả thuyết được đưa ra như sau:

*H1: Giáo dục khởi nghiệp có ảnh hưởng tích cực đến ý định khởi nghiệp của sinh viên ngành du lịch*

*H2: Giáo dục khởi nghiệp có ảnh hưởng tích cực đến tư duy khởi nghiệp của sinh viên ngành du lịch*

*H3: Tư duy khởi nghiệp có ảnh hưởng tích cực đến ý định khởi nghiệp của sinh viên ngành du lịch*

*H4: Giáo dục khởi nghiệp có ảnh hưởng tích cực đến ý định khởi nghiệp của sinh viên ngành du lịch thông qua tư duy khởi nghiệp*

### 2.3. Niềm tin vào năng lực bản thân và thái độ khởi nghiệp

Năng lực bản thân được xem xét như là sự tin tưởng của một cá nhân vào khả năng của họ để hoàn thành một mục tiêu hoặc một kết quả (Tumasjan & Braun, 2012). Người có niềm tin cao có xu hướng tin tưởng cao vào hiệu suất và làm việc tích cực để đạt được mục tiêu của họ (Bandura, 1977). Ajzen (1991) lập luận rằng niềm tin về năng lực bản thân có thể là một sản phẩm của việc đánh giá sức mạnh và nhận thức kiểm soát của người điều hành đối với một hành vi mục tiêu. Khái niệm năng lực bản thân được xây dựng và phát triển từ lý thuyết nhận thức xã hội của Bandura (1977) đã chứng minh rằng hành vi cá nhân được tạo ra bởi một số hoạt động, chẳng hạn như sự tương tác giữa các cá nhân với nhau; sự tham gia của các cá nhân và hoàn cảnh. Sự tương tác giữa những vấn đề này có thể hình thành niềm tin của một người vào năng lực thực hiện một số hành vi trong những tình huống nhất định và kỳ vọng của họ về kết quả hành vi (Pihie & Bagheri, 2013). Tác động cơ bản của niềm tin vào khả năng khởi nghiệp của mỗi cá nhân đã thúc đẩy các nhà nghiên cứu kiểm tra các khái niệm trong các chủ đề khởi nghiệp (Doanh & Bernat, 2019; Piperopoulos & Dimov, 2015).

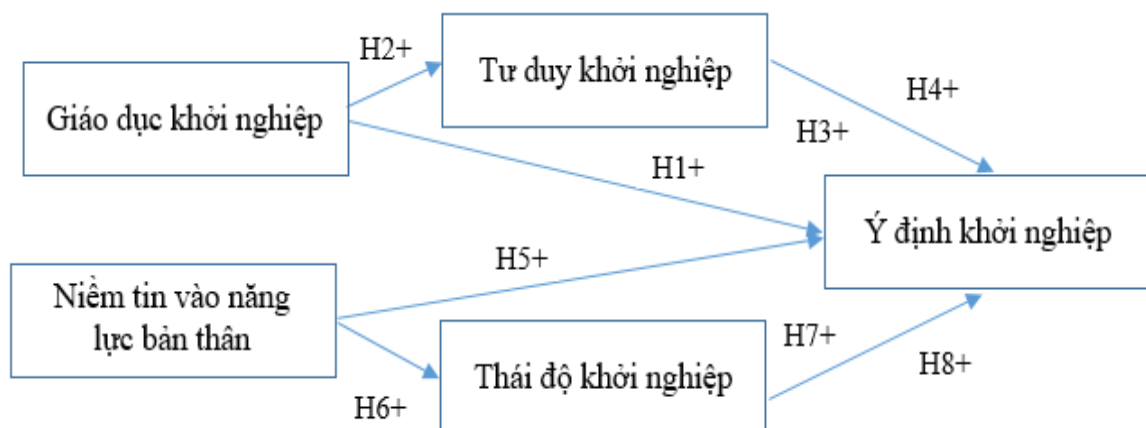
Harris và Gibson (2008), thái độ khởi nghiệp thay đổi qua quá trình học hỏi, trải nghiệm và tương tác cá nhân với môi trường. Nhiều chương trình hỗ trợ cho hoạt động giáo dục hướng đến khởi nghiệp đã được phát triển nhằm cải tiến khuynh hướng thái độ khởi nghiệp của sinh viên. Pihie và Bagheri (2010) khẳng định thái độ kinh doanh là yếu tố quan trọng có tác động đến ý định và sự thành công trong việc khởi sự kinh doanh của sinh viên. Từ các lý thuyết trên, giả thuyết được đặt ra như sau:

*H5: Niềm tin vào năng lực bản thân có ảnh hưởng tích cực tới ý định khởi nghiệp của sinh viên ngành du lịch*

*H6: Niềm tin vào năng lực bản thân có ảnh hưởng tích cực tới thái độ khởi nghiệp của sinh viên ngành du lịch*

*H7: Thái độ khởi nghiệp có ảnh hưởng tích cực tới ý định khởi nghiệp của sinh viên ngành du lịch*

*H8: Niềm tin vào năng lực bản thân có ảnh hưởng tích cực tới ý định khởi nghiệp của sinh viên ngành du lịch thông qua thái độ khởi nghiệp*



**Hình 1.** Mô hình nghiên cứu đề xuất

### 3. Phương pháp nghiên cứu

Đề tài nghiên cứu được thực hiện thông qua hai bước: nghiên cứu định tính và nghiên cứu định lượng. Đối với nghiên cứu định tính, đầu tiên, thang đo sơ bộ của đề tài được hình thành thông qua việc tham khảo thang đo từ các nghiên cứu liên quan của các tác giả Handayati và cộng sự (2020), Wardana và cộng sự (2020), Doanh và Bernat (2019). Sau khi xây dựng thang đo sơ bộ, quá trình phỏng vấn chuyên gia nhằm hiệu chỉnh thang đo đã được tiến hành với năm chuyên gia là giám đốc các công ty du lịch khởi nghiệp và các nhà quản lý giáo dục tại trường Đại học Đà Lạt và trường Đại học Yersin. Các chuyên gia đồng ý về các nhân tố được nêu ra trong mô hình nghiên cứu, đồng thời chỉnh sửa nội dung một số thang đo để phù hợp với đề tài nghiên cứu. Kết quả sau khi phỏng vấn chuyên gia, hai mươi tư (24) biến quan sát được thiết lập.

Nghiên cứu định lượng được tiến hành nhằm kiểm định các giả thuyết của mô hình nghiên cứu. Thang đo Likert 5 điểm được sử dụng để đo lường các biến quan sát đối với các nhân tố tác động đến ý định khởi nghiệp với các phát biểu tương ứng từ 1 - hoàn toàn không đồng ý đến 5 - hoàn toàn đồng ý. Công tác khảo sát thử mười bạn sinh viên du lịch đã được tiến hành trước khi khảo sát chính thức nhằm phát hiện và hiệu chỉnh các vấn đề phát sinh. Sau đó, phiếu khảo sát được gửi đến các bạn sinh viên của hai trường đại học tại Thành phố Đà Lạt bằng hình thức trực tuyến. Nghiên cứu sử dụng phương pháp chọn mẫu thuận tiện với kích thước mẫu tối thiểu được xác định là 200, vì theo Hoyle (1995), cỡ mẫu từ 100 đến 200 được cho là phù hợp để thực hiện mô hình hóa đường dẫn. Sau khi tiến hành khảo sát, số phiếu trả lời thu về được 223 phiếu, trong đó 216 phiếu hợp lệ được sử dụng để phân tích dữ liệu. Phân tích nhân tố khám phá được sử dụng để rút trích các nhân tố, với các biến có hệ số tải nhân tố lớn hơn 0.4 được giữ lại (Field, 2009). Các giả thuyết được đề xuất trong mô hình được thực hiện thông qua việc sử dụng phương pháp hồi quy PLS, đồng thời phân tích dữ liệu bằng phần mềm Smart PLS 3.0.

### 4. Kết quả nghiên cứu

#### 4.1. Mô tả mẫu

Bảng 1 mô tả các đặc điểm nhân khẩu học của mẫu nghiên cứu. Đối tượng tham gia khảo sát là sinh viên ngành du lịch đến từ hai trường đại học trên địa bàn Thành phố Đà Lạt bao gồm trường Đại học Yersin Đà Lạt và trường Đại học Đà Lạt. Tỷ lệ mẫu tham gia khảo sát tương ứng của hai trường lần lượt là 54.6% và 45.4%. Về giới tính, nam chiếm 41.2%, nữ chiếm 58.8%. Mẫu nghiên cứu tập trung nhiều hơn ở sinh viên năm thứ ba và thứ tư với tỷ lệ 61.1%, sinh viên năm nhất và năm hai chiếm 38.9%.

**Bảng 1**

Thống kê mô tả mẫu khảo sát

Chỉ tiêu thống kê		Số lượng	Tỷ lệ (%)
Giới tính	Nam	89	41.2
	Nữ	127	58.8
Sinh viên năm thứ	Năm 1 và 2	84	38.9
	Năm 3 và 4	132	61.1
Trường đại học	Yersin Đà Lạt	118	54.6
	Đà Lạt	98	45.4

Nguồn: Kết quả xử lý SPSS 20.0

#### 4.2. Đánh giá mô hình đo lường

Các vấn đề nhằm đánh giá mô hình đo lường bao gồm: Chất lượng biến quan sát, độ tin cậy, tính hội tụ và tính phân biệt của thang đo. Mức độ liên kết giữa các biến được thể hiện thông qua chỉ số hệ số tải ngoài (outer loading), với giá trị lớn hơn hoặc bằng 0.7 (Hair, Hult, Ringle, & Sarstedt, 2017), kết quả phân tích cho thấy các biến quan sát EE1; EE2; EE5 thuộc yếu tố giáo dục khởi nghiệp và ES2; ES3 thuộc yếu tố niềm tin vào năng lực bản thân có hệ số tải nhỏ hơn 0.7 nên loại các biến này ra khỏi mô hình, các biến quan sát còn lại đều đạt yêu cầu với giá trị thấp nhất đạt 0.736 (EM5) và giá trị cao nhất đạt 0.972 (EE3). Độ tin cậy thang đo dựa vào hai chỉ số chính là Cronbach's Alpha và độ tin cậy tổng hợp, kết quả phân tích cho thấy Cronbach's Alpha của các yếu tố có giá trị từ 0.715 đến 0.879 ( $> 0.7$ ), đồng thời giá trị độ tin cậy tổng hợp thấp nhất là 0.840 và cao nhất là 0.912 ( $> 0.7$ ), do vậy các biến quan sát thỏa mãn độ tin cậy (Henseler & Sarstedt, 2013). Bên cạnh đó, theo Wong (2013), giá trị của AVE cho mỗi cấu trúc lớn hơn 0.5, mô hình sẽ đạt giá trị hội tụ, giá trị phương sai trích trung bình (AVE) lớn hơn 0.5 (Bảng 2) đối với tất cả năm nhân tố, với giá trị bé nhất đạt 0.598 thuộc yếu tố tư duy khởi nghiệp, và giá trị lớn nhất đạt 0.774 thuộc yếu tố thái độ khởi nghiệp, điều này đảm bảo thang đo đạt giá trị hội tụ. Kiểm định về giá trị phân biệt của thang đo cho thấy thang đo đều đạt giá trị phân biệt với căn bậc hai của AVE lớn hơn bất kỳ giá trị hệ số tương quan nào trong cột và hàng chứa nó (Bảng 3). Đồng thời, chỉ số HTMT của các nhân tố đều nhỏ 0.90, nên giữa cặp cấu trúc nhất định đạt giá trị phân biệt (Henseler, Ringle, & Sarstedt, 2015) (Bảng 4).

**Bảng 2**

Chỉ số hệ số tải ngoài, độ tin cậy tổng hợp, hệ số Cronbach's Alpha, phương sai trích trung bình và VIF

Mã	Biến quan sát	Hệ số tải ngoài (outer loading)	Độ tin cậy tổng hợp (CR)	Hệ số Cronbach's Alpha ( $\alpha$ )	Phương sai trích trung bình (AVE)	VIF
EE3	Phương pháp học tập và chương trình đào tạo của nhà trường giúp tôi có những ý tưởng sáng tạo để trở thành một doanh nhân	0.972	0.867	0.747	0.768	1.579
EE4	Trường đại học có các chương trình đào tạo kết hợp với hoạt động khởi nghiệp, tạo cơ hội cho tôi bắt đầu kinh doanh	0.769				3.280
ES1	Tôi có năng khiếu tuyệt vời về sự sáng tạo và đổi mới	0.747	0.840	0.715	0.637	3.172
ES4	Tôi có thể phát triển môi trường làm việc khuyến khích mọi người thử nghiệm những điều mới mẻ	0.880				1.552
ES5	Tôi có khả năng xác định các cơ hội kinh doanh	0.761				1.552
EM1	Tôi tìm kiếm thông tin về những thuận	0.753	0.899	0.865	0.598	2.184

Mã	Biến quan sát	Hệ số tải ngoài (outer loading)	Độ tin cậy tổng hợp (CR)	Hệ số Cronbach's Alpha ( $\alpha$ )	Phương sai trích trung bình (AVE)	VIF
	lợi và khó khăn khi tham gia vào hoạt động khởi nghiệp					
EM2	Tôi xem xét các yếu tố cơ hội và thách thức khi bắt đầu khởi nghiệp	0.846				1.993
EM3	Tôi cân nhắc xem liệu tôi có thời gian tham gia vào hoạt động khởi nghiệp hay không	0.745				1.922
EM4	Tôi đã cân nhắc các cơ hội tài chính để tham gia vào hoạt động khởi nghiệp kinh doanh	0.802				3.624
EM5	Tôi đã xem xét các ý tưởng về khởi nghiệp mà tôi có thể thực hiện	0.736				3.261
EM6	Tôi đã xem xét về lợi ích có được khi tham gia vào hoạt động kinh doanh	0.754				
EA1	Việc lựa chọn với tư cách là một doanh nhân là điều thú vị đối với tôi	0.796				1.916
EA2	Giữa nhiều lựa chọn, tôi thích trở thành một doanh nhân	0.922	0.911	0.852	0.774	2.605
EA3	Trở thành một doanh nhân mang lại cho tôi sự hài lòng hơn	0.917				1.837
EI1	Tôi sẵn sàng làm hết sức mình để trở thành một doanh nhân trong tương lai gần	0.845				2.068
EI2	Tôi sẽ cố gắng nhiều nhất có thể để bắt đầu và quản lý công việc kinh doanh riêng của mình	0.774	0.912	0.879	0.675	1.727
EI3	Tôi sẽ bắt đầu mở một doanh nghiệp trong tương lai gần	0.763				1.885
EI4	Mục tiêu cuối cùng của tôi là trở thành một doanh nhân	0.875				1.315
EI5	Tôi sẽ cố gắng để đạt mục tiêu trở thành doanh nhân	0.845				1.663

Nguồn: Kết quả xử lý Smart PLS 3.0

**Bảng 3**

Giá trị phân biệt của thang đo

	<b>EA</b>	<b>EE</b>	<b>EI</b>	<b>EM</b>	<b>ES</b>
<b>EA</b>	0.880				
<b>EE</b>	0.195	0.876			
<b>EI</b>	0.770	0.173	0.822		
<b>EM</b>	0.579	0.183	0.680	0.774	
<b>ES</b>	0.542	0.386	0.537	0.472	0.798

Nguồn: Kết quả xử lý Smart PLS 3.0

**Bảng 4**

Chỉ số HTMT

	<b>EA</b>	<b>EE</b>	<b>EI</b>	<b>EM</b>	<b>ES</b>
EA					
EE	0.214				
EI	0.871	0.191			
EM	0.669	0.193	0.777		
ES	0.694	0.519	0.673	0.592	

Nguồn: Kết quả xử lý Smart PLS 3.0

**4.3. Đánh giá mô hình cấu trúc**

Theo Wong (2013), hiện tượng đa cộng tuyến với các biến tiềm ẩn sẽ xảy ra nếu giá trị hệ số phương sai phóng đại (VIF) lớn hơn 5 hoặc nhỏ hơn 0.2. Trong nghiên cứu này, tất cả các hệ số VIF đều nằm dưới ngưỡng 5, với giá trị tối đa là 3.624 và giá trị tối thiểu là 1.315 (Bảng 1), cho thấy rằng không xảy ra hiện tượng đa cộng tuyến.

Giá trị  $R^2$  thể hiện độ chính xác của dự đoán (Hair, Hult, Ringle, & Sarstedt, 2013). Theo Wetzels, Odekerken-Schroder, và Van Opepen (2009), dựa vào các giá trị  $R^2$  để đánh giá chất lượng của mô hình cấu trúc PLS, với  $R^2$  lớn hơn 0.26 sẽ có ảnh hưởng lớn, trong khoảng từ 0.13 đến 0.26 thể hiện mức ảnh hưởng trung bình và dưới 0.02 thể hiện ảnh hưởng nhỏ. Kết quả kiểm tra của nghiên cứu cho thấy  $R^2$  bình phương của biến ý định khởi nghiệp là 0.682, biến thái độ khởi nghiệp là 0.293 và biến tư duy khởi nghiệp là 0.033 cho thấy mô hình được giải thích ở mức độ lớn và trung bình (Bảng 5).

**Bảng 5**

Chỉ số R bình phương và R bình phương hiệu chỉnh

<b>Nhân tố</b>	<b>R Square</b>	<b>R Square Adjusted</b>
<b>EA</b>	0.293	0.290
<b>EI</b>	0.682	0.676
<b>EM</b>	0.033	0.029

Nguồn: Kết quả xử lý Smart PLS 3.0



Ngoài ra, Wetzels và cộng sự (2009) và Tenenhaus, Esposito, Chatelin, và Lauro (2005) sử dụng chỉ số cộng đồng (communality) để đánh giá độ phù hợp tổng thể của mô hình PLS. Fornell và Larcker (1981), chỉ số cộng đồng (communality) tương đương với chỉ số AVE trong mô hình PLS và nên có giá trị trung bình từ 0.5 trở lên. Như được hiển thị trong Bảng 2, mô hình cấu trúc đã chỉ ra AVE của nghiên cứu lớn hơn 0.5 cho tất cả các cấu trúc. Do đó, mô hình cấu trúc của nghiên cứu phù hợp với dữ liệu thực nghiệm.

#### 4.4. Phân tích đường dẫn

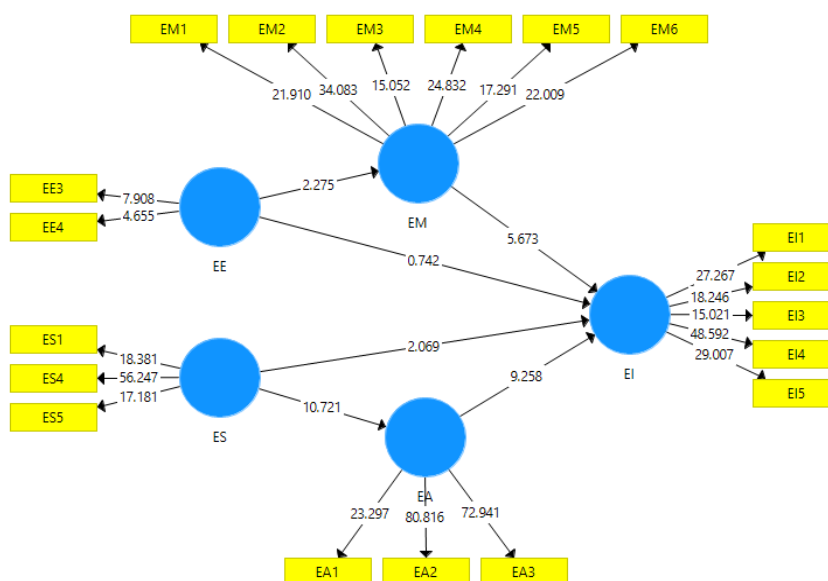
Hệ số đường dẫn được sử dụng để đánh giá mô hình cấu trúc với giá trị hệ số đường dẫn (Path coefficient) và R bình phương được sử dụng, ý nghĩa ở mức 5% (P values < 5%). Phân tích Bootstrap phi tham số cỡ mẫu lấy lại là 1,000. Kết quả phân tích dữ liệu cho thấy, trong tám giả thuyết nêu ra ban đầu, có sáu giả thuyết thỏa mãn các điều kiện để chấp nhận giả thuyết (P values < 0.05) bao gồm giả thuyết H2; H3; H5; H6; H7; H8. Hai giả thuyết còn lại là H1 và H4 có giá trị P value > 0.05 nên giả thuyết không được chấp nhận (Bảng 6; Hình 2).

**Bảng 6**

Kết quả kiểm định mối quan hệ giữa các cấu trúc trong mô hình

Giả thuyết	Mối quan hệ	Original Sample (O)	Sample Mean (M)	Standard Deviation (STDEV)	T Statistics ( O/STDEV )	P values	Chấp nhận/ Bác bỏ
H1	EE -> EI	-0.032	-0.028	0.043	0.742	0.458	Bác bỏ
H2	EE -> EM	0.183	0.188	0.080	2.275	0.023	Chấp nhận
H3	EM -> EI	0.329	0.334	0.058	5.673	0.000	Chấp nhận
H4	EE -> EM -> EI	0.060	0.064	0.031	1.956	0.051	Bác bỏ
H5	ES -> EI	0.108	0.106	0.052	2.069	0.039	Chấp nhận
H6	ES -> EA	0.542	0.542	0.051	10.721	0.000	Chấp nhận
H7	EA -> EI	0.527	0.526	0.057	9.258	0.000	Chấp nhận
H8	ES -> EA -> EI	0.285	0.286	0.045	6.396	0.000	Chấp nhận

Nguồn: Kết quả xử lý Smart PLS 3.0



**Hình 2.** Kết quả PLS-SEM mô hình đo lường

Nguồn: Tác giả tổng hợp và xử lý

## 5. Kết luận và khuyến nghị

### 5.1. Kết luận

Nghiên cứu này đề xuất tám giả thuyết, thông qua dữ liệu thống kê nhằm làm rõ các mối quan hệ giữa các yếu tố. Kết quả nghiên cứu cho thấy ảnh hưởng của yếu tố giáo dục khởi nghiệp và tư duy khởi nghiệp; tư duy khởi nghiệp và ý định khởi nghiệp có mối quan hệ cùng chiều dương, với P value < 0.05, hệ số  $\beta$  có giá trị lần lượt là 0.183 và 0.329. Kết quả này củng cố cho kết luận về mối tương quan mạnh mẽ giữa giáo dục khởi nghiệp và tư duy khởi nghiệp trong các nghiên cứu trước đây (Handayati & ctg., 2020; Solesvik, Weasthead, Matlay, & Parsyak, 2013). Điều này chứng minh rằng, giáo dục khởi nghiệp thúc đẩy sinh viên có kiến thức, kỹ năng, động lực lớn hơn trong việc hỗ trợ tư duy khởi nghiệp. Bên cạnh đó, mối quan hệ giữa tư duy khởi nghiệp và ý định khởi nghiệp trong nghiên cứu này cũng tương đồng với các kết quả nghiên cứu trước đây (Cui & ctg., 2021; Handayati & ctg., 2020), cho thấy mối liên hệ chặt chẽ giữa tư duy khởi nghiệp và khả năng tiếp thu của sinh viên để có được nguồn lực quý giá cho sự thành công trong kinh doanh. Kết quả phân tích dữ liệu cho thấy giả thuyết về mối quan hệ tích cực giữa giáo dục khởi nghiệp và ý định khởi nghiệp thông qua yếu tố trung gian là tư duy khởi nghiệp không được chấp nhận do giá trị P là 0.051 (> 0.05). Tuy nhiên, một số nghiên cứu trước đây khẳng định rằng tư duy khởi nghiệp là yếu tố trung gian giữa giáo dục khởi nghiệp và ý định khởi nghiệp (Hussain & Norashidah, 2015; Handayati & ctg., 2020).

Kết quả nghiên cứu cũng cho thấy niềm tin vào năng lực bản thân có ảnh hưởng tích cực tới ý định khởi nghiệp của sinh viên ngành du lịch, với P value là 0.039 (< 0.05),  $\beta = 0.108$ . Bên cạnh đó, nghiên cứu cũng chỉ ra rằng thái độ khởi nghiệp là trung gian giữa niềm tin vào năng lực bản thân và ý định khởi nghiệp, với P value đạt 0.000, hệ số  $\beta = 0.285$ . Kết quả này phù hợp với kết quả của một số nghiên cứu trước đây như Piperopoulos và Dimov (2015); Doanh và Bernat (2019), chứng tỏ khi sinh viên có niềm tin vào khả năng bản thân trong việc khởi nghiệp càng cao, thái độ đối với hoạt động khởi nghiệp càng tích cực thì ý định khởi nghiệp càng lớn.

### 5.2. Khuyến nghị

Thông qua kết quả nghiên cứu, tác giả đề xuất một số khuyến nghị như sau:

Thứ nhất, nhà trường cần có các giải pháp tìm kiếm nhằm phát hiện và kích lệ khả năng, năng khiếu kinh doanh của các bạn sinh viên nói chung và sinh viên ngành du lịch nói riêng, từ đó nuôi dưỡng niềm tin vào năng lực bản thân của sinh viên trong hoạt động khởi nghiệp. Việc khám phá và tin vào năng lực bản thân có ý nghĩa hết sức quan trọng trong việc lên ý tưởng kinh doanh. Vì vậy, nhà trường có thể thông qua các cuộc thi về ý tưởng kinh doanh, uơm mầm khởi nghiệp để khơi dậy niềm tin và tinh thần khởi nghiệp của các bạn sinh viên.

Thứ hai, nhà trường cần hỗ trợ sinh viên trong việc phân tích tư duy khởi nghiệp, giúp các bạn nhận diện đúng đắn các vấn đề khởi nghiệp. Đối với những sinh viên có các ý tưởng, dự định khởi nghiệp, nhà trường cần bố trí người hướng dẫn có kiến thức, kinh nghiệm trong cùng lĩnh vực. Việc phân tích môi trường kinh doanh, các cơ hội, thách thức, những lợi ích và hạn chế trong quá trình khởi nghiệp là vấn đề vô cùng cần thiết, cần được dẫn dắt bởi những người có kiến thức và kinh nghiệm.

Thứ ba, nhà trường cần có giải pháp tích cực trong việc thay đổi thái độ của sinh viên về vấn đề khởi nghiệp, từ đó giúp sinh viên mạnh dạn hơn trong hành động trở thành doanh nhân trong tương lai. Nhà trường có thể khuyến khích sinh viên tham dự các cuộc thi khởi nghiệp, tham

gia các câu lạc bộ về doanh nhân, tham gia hội thảo, tọa đàm với các doanh nhân tiêu biểu, ... Điều này giúp sinh viên tăng khả năng nhận thức, thái độ về doanh nhân và bổ sung thêm các ý tưởng khởi nghiệp trong tương lai.

Ngoài ra, để thúc đẩy ý định khởi nghiệp trong sinh viên, nhà trường cần phối hợp chặt chẽ với Trung tâm khởi nghiệp tỉnh Lâm Đồng, Quỹ Hỗ trợ khởi nghiệp tỉnh Lâm Đồng và các đơn vị liên quan khác. Sự phối hợp này rất có ích trong việc huy động sinh viên tham gia các cuộc thi khởi nghiệp do các đơn vị bên ngoài trường tổ chức, đồng thời, tìm kiếm các tổ chức, cá nhân sẵn sàng hỗ trợ chuyên môn, vốn, ... và diu dắt các dự án khởi nghiệp. Hiện nay, các trường đại học tại Đà Lạt chưa có bộ phận chuyên phụ trách về hoạt động khởi nghiệp, do vậy sẽ khó khăn trong việc hỗ trợ khởi nghiệp cho các bạn sinh viên, nên các trường học cần thành lập trung tâm hỗ trợ khởi nghiệp nhằm hỗ trợ sinh viên trong việc lên ý tưởng, hình thành dự án khởi nghiệp, phát động sinh viên tham gia các cuộc thi, phối hợp với các đơn vị, tổ chức khởi nghiệp và tìm kiếm các cá nhân, đơn vị bảo trợ cho các dự án khởi nghiệp của sinh viên.

## LỜI CẢM ƠN

Để có thể hoàn thành bài nghiên cứu này, tôi xin được gửi lời cảm ơn chân thành đến các vị Lãnh đạo trường Đại học Yersin Đà Lạt đã tạo điều kiện về thời gian và cung cấp nhiều nguồn tư liệu cho đề tài nghiên cứu. Tôi xin được biết ơn sâu sắc các vị đồng nghiệp tại trường Đại học Đà Lạt và Đại học Yersin Đà Lạt trong việc hỗ trợ hoàn thiện đề tài. Tôi cũng vô cùng cảm kích trước sự hợp tác của các bạn sinh viên ngành Du lịch tại hai trường đại học Đà Lạt và đại học Yersin Đà Lạt trong việc trả lời các phiếu khảo sát. Cuối cùng là sự biết ơn của tôi với những người thân thương yêu đã luôn hỗ trợ, đồng hành và tạo mọi điều kiện để tôi có thể hoàn thành đề tài nghiên cứu này.

---

## Tài liệu tham khảo

- Ajzen, I. (1991). The theory of planned behavior. *Organizational Behavior and Human Decision Processes*, 50(2), 179-211.
- Bandura, A. (1977). *Social learning theory*. Englewood Cliffs, NJ: Prentice Hall.
- Bộ Giáo dục và Đào tạo. (2018). *Quyết định ban hành Kế hoạch triển khai Đề án “Hỗ trợ học sinh, sinh viên khởi nghiệp đến năm 2025” của ngành Giáo dục [Decision promulgating the implementation plan of the project “Supporting students and students to start a business until 2025” of the Education sector]*. Truy cập ngày 10/10/2021 tại <https://moet.gov.vn/van-ban/vbdh/Pages/chi-tiet-van-ban.aspx?ItemID=2348>
- Cui, J., Sun, J., & Bell, R. (2021). The impact of entrepreneurship education on the entrepreneurial mindset of college students in China: The mediating role of inspiration and the role of educational attributes. *International Journal of Management Education*, 19(1), Article 100296. doi:10.1016/j.ijme.2019.04.001
- Doanh, D. C., & Bernat, T. (2019). Entrepreneurial self-efficacy and intention among vietnamese students: a meta-analytic path analysis based on the theory of planned behavior. *Procedia Computer Science*, 159, 2447-2460. doi:10.1016/j.procs.2019.09.420
- European Commission. (2009). *Flash Eurobarometer 283: Entrepreneurship in the EU and beyond - A survey in the EU, EFTA countries, Croatia, Turkey, the US, Japan, South Korea and China*. Brussels, Belgium: Directorate-General for Communication.

- Fayolle, A., & Gailly, B. (2015). The impact of entrepreneurship education on entrepreneurial attitudes and intention: Hysteresis and persistence. *Journal of Small Business Management*, 53(1), 75-93.
- Field, A. (2009). *Discovering statistics using SPSS* (3rd ed.). London, UK: Sage Publications Ltd.
- Fornell, C., & Larcker, D. F. (1981). Evaluating structural equation models with unobservable variables and measurement error. *Journal of Marketing Research*, 18(1), 39-50.
- Hair, J. F., Hult, G. T. M., Ringle, C., & Sarstedt, M. (2013). *A primer on Partial Least Squares Structural Equation Modeling (PLS-SEM)*. Newbury Park, CA: Sage Publications.
- Hair, J. F., Hult, G. T. M., Ringle, C. M., & Sarstedt, M. (2017). *A primer on partial least squares structural equation modeling* (2nd ed.). Thousand Oaks, CA: Sage.
- Handayati, P., Wulandari, D., Soetjipto, B. E., Wibowo, A., & Narmaditya, B. S. (2020). Does entrepreneurship education promote vocational students' entrepreneurial mindset? *Heliyon* 6(11), Article e05426. doi:10.1016/j.heliyon.2020.e05426
- Harris, M. L., & Gibson, S. (2008). Examining the entrepreneurial attitudes of US business students. *Education and Training*, 50(7), 568-581.
- Henseler, J., & Sarstedt, M. (2013). Goodness-of-fit indices for partial least squares path modeling. *Computational Statistics*, 28(2), 565-580.
- Henseler, J., Ringle, C. M., & Sarstedt, M. (2015). A new criterion for assessing discriminant validity in variance-based structural equation modeling. *Journal of the Academy of Marketing Science*, 43(1), 115-135.
- Hoyle, R. H. (1995). The structural equation modeling approach: Basic concepts and fundamental issues. In R. H. Hoyle (Ed.), *Structural equation modeling: Concepts, issues, and applications* (pp. 1-15). Thousand Oaks, CA: Sage Publications.
- Hussain, A., & Norashidah, D. (2015). Impact of entrepreneurial education on entrepreneurial intentions of Pakistani Students. *Journal of Entrepreneurship and Business Innovation*, 2(1), 43-53.
- Kirkwood, J., Dwyer, K., & Gray, B. (2014). Students' reflections on the value of an entrepreneurship education. *International Journal of Management in Education*, 12(3), 307-316.
- Koe, W. L., Sa'ari, J. R., Majid, I. A., & Ismail, K. B. (2012). Determinants of entrepreneurial intention among millennial generation. *Procedia - Social and Behavioral Sciences*, 4(2), 197-208.
- Le, T. N. D., & Nguyen, L. M. (2019). Các nhân tố ảnh hưởng đến ý định khởi nghiệp của sinh viên khoa Quản trị kinh doanh trường Đại học Cửu Long [Factors affecting the intention to start a business of students of the Faculty of Business Administration]. *Tạp chí khoa học Trường Đại học Cửu Long*, 16&17, 24-35.
- Menzies, T. V., & Paradi, J. C. (2003). Entrepreneurship education and engineering students: Career path and business performance. *International Journal of Entrepreneurship and Innovation*, 4(2), 121-132.

- Nabi, G., Linan, F., Fayolle, A., Krueger, N., & Walmsley, A. (2017). The impact of entrepreneurship education in higher education: A systematic review and research agenda. *The Academy of Management Learning and Education, 16*(2), 277-299.
- Ndou, V., Mele, G., & Vecchio, P. D. (2018). Leisure, sport & tourism education entrepreneurship education in tourism: An investigation among European universities. *Journal of Hospitality, Leisure, Sport & Tourism Education, 25*(2018), 1-11.
- Nguyen, D. V., Le, H. T. M., & Cao, S. T. (2021). Các nhân tố ảnh hưởng đến ý định khởi nghiệp của sinh viên Trường Đại học Nam Cần Thơ [Factors affecting entrepreneurship intentions of Nam Can Tho university students]. *Tạp chí khoa học đại học Mở Thành phố Hồ Chí Minh, 17*(2), 52-68.
- Nguyen, N. H., & Mai, A. T. (2018). Mối quan hệ giữa chia sẻ tri thức, sự hài lòng trong công việc và hiệu suất làm việc: Trường hợp các công ty khởi nghiệp trong lĩnh vực du lịch trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh [The relationship between knowledge sharing, job satisfaction and work performance: The case study of tourism startups in Ho Chi Minh City]. *Tạp chí Khoa học Đại học Mở Thành phố Hồ Chí Minh, 13*(2), 3-18.
- Nguyen, N. Q., Le, H. T. D., & Mai, T. V. N. (2016). Các nhân tố ảnh hưởng đến ý định khởi sự doanh nghiệp của sinh viên khối ngành quản trị kinh doanh tại các trường đại học/cao đẳng ở Thành phố Cần Thơ [Factors affecting the business start-up intent of students in business administration at university/college in Can Tho City]. *Tạp chí Khoa học và phát triển kinh tế Trường Đại học Nam Cần Thơ, 10*(2), 55-64.
- Pihie, Z. A. L., & Bagheri, A. (2010). Entrepreneurial attitude and entrepreneurial efficacy of technical secondary school students. *Journam of Vocational Education and Training, 62*(3), 351-366.
- Pihie, Z. A. L., & Bagheri, A. (2013). Self-efficacy and entrepreneurial intention: The mediation effect of self-regulation. *Vocations and Learnin, 6*(3), 385-401.
- Piperopoulos, P., & Dimov, D. (2015). Burst bubbles or build steam? Entrepreneurship education, entrepreneurial self-efficacy, and entrepreneurial intentions. *Journal of Small Business Management, 53*(4), 970-985.
- Shane, S., Locke, E. A., & Collins, C. J. (2003). Entrepreneurial motivation. *Human Resource Management Review, 13*(2), 257-279.
- Solesvik, M., Weasthead, P., Matlay, H., & Parsyak, V. (2013). Entrepreneurial assets and mindsets: Benefit from university entrepreneurship education investment. *Education + Training, 55*(8/9), 748-762. doi:10.1108/ET-06-2013-0075
- Souitaris, V., & Zerbinati, S. (2007). Do entrepreneurship programmes raise entrepreneurial intention of science and engineering students? The effect of learning, inspiration and resources. *Journal of Business Venturing, 22*(4), 566-591.
- Sutter, C., Bruton, G. D., & Chen, J. (2019). Entrepreneurship as a solution to extreme poverty: A review and future research directions. *Journal of Business Venturing, 34*(1), 197-214.
- Tenenhaus, M., Esposito, V. V., Chatelin, Y. M., & Lauro, C. (2005). PLS path modeling. *Computational Statistics & Data Analysis, 48*(1), 159-205.

- Trung tâm thông tin du lịch. (2020). *Tốc độ tăng trưởng khách cao, đóng góp quan trọng vào phát triển kinh tế - xã hội [High visitor growth rate, making an important contribution to socio-economic development]*. Truy cập ngày 10/10/2021 tại <https://vietnamtourism.gov.vn/index.php/printer/32527>
- Tumasjan, A., & Braun, R. (2012). In the eye of the beholder: How regulatory focus and self-efficacy interact in influencing opportunity recognition. *Journal of Business Venturing*, 27(6), 622-636.
- Vo, H. V., & Le, T. H. V. (2021). Nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến ý định khởi nghiệp của sinh viên Trường Đại học Tiền Giang [A study of factors affecting Tien Giang University students' entrepreneurial intention]. *Tạp chí Khoa học Đại học Mở Thành phố Hồ Chí Minh*, 16(2), 170-192. doi:10.46223/HCMCOUJS.econ.vi.16.2.578.2021
- Wardana, L. W., Narmaditya, B. S., Wibowo, A., Mahendra, A. M., Wibowo, N. A., Harwida, C., & Rohman, A. N. (2020). The impact of entrepreneurship education and students' entrepreneurial mindset: The mediating role of attitude and self-efficacy. *Heliyon*, 6(9), 1-7.
- Westhead, P., & Solesvik, M. (2016). Entrepreneurship education and entrepreneurial intention: Do female students benefit? *International Small Business Journal*, 34(8), 979-1003.
- Wetzels, M., Odekerken-Schroder, G., & Van Oppen, C. (2009) Using PLS path modeling for assessing hierarchical construct models: Guidelines and Empirical Illustration. *MIS Quarterly*, 3(1), 177-195.
- Wiklund, J., Nikolaev, B., Shir, N., Foo, M. D., & Bradley, S. (2019). Entrepreneurship and well-being: Past, present, and future. *Journal of Business Venturing*, 34(4), 579-588.
- Wong, K. (2013). Partial Least Squares Structural Equation Modeling (PLS-SEM) techniques using SmartPLS. *Marketig Bulletin*, 24(1), 1-32.
- Zhang, S. N., Li, Y. Q., Liu, C. H., & Ruan, W. Q. (2020). Critical factors identification and prediction of tourism and hospitality students' entrepreneurial intention. *Journal of Hospitality, Leisure, Sport & Tourism Education*, 26(6), 1-18. doi:10.1016/j.jhlste.2019.100234

